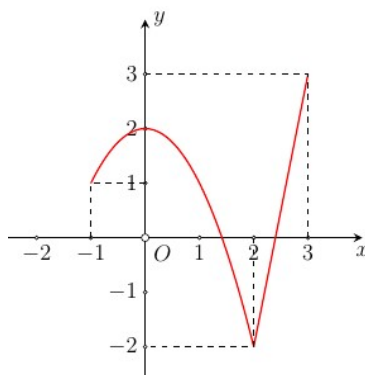


Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Câu 1: Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục trên đoạn $[-1; 3]$ và có đồ thị như hình vẽ.



Giá trị lớn nhất của hàm số đã cho trên đoạn $[-1; 3]$ bằng

A. 2.

B. 1.

C. 3.

D. 0.

Câu 2: Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng biến như sau:

x	$-\infty$	-1	3	$+\infty$	
y'	$+$	0	$-$	0	$+$
y	$-\infty$	5	1	$+\infty$	

Hàm số đạt cực đại tại điểm

A. $x = 3$.

B. $x = 5$.

C. $x = -1$.

D. $x = 1$.

Câu 3: Trong không gian $Oxyz$, cho mặt cầu $(S): x^2 + (y - 2)^2 + (z + 1)^2 = 6$. Đường kính của mặt cầu (S) bằng

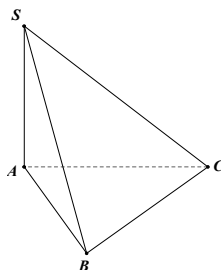
A. $\sqrt{6}$.

B. $2\sqrt{6}$.

C. 6.

D. 12.

Câu 4: Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác vuông tại B , $AB = a$, $BC = 2a$, SA vuông góc với mặt phẳng đáy và $SA = a\sqrt{5}$ (tham khảo hình vẽ).



Góc giữa đường thẳng SC và mặt phẳng (ABC) đáy bằng

A. 90° .

B. 60° .

C. 30° .

D. 45° .

Câu 5: Tập nghiệm của bất phương trình $\log_{0,5} x > 2$ là

A. $\left(-\infty; \frac{1}{4}\right)$.

B. $\left(\frac{1}{4}; +\infty\right)$

C. $\left(0; \frac{1}{4}\right)$.

D. $\left(\sqrt{2}; +\infty\right)$.

Câu 6: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho hai vectơ $\vec{a} = (-2; -3; 1)$ và $\vec{b} = (1; 0; 1)$. Giá trị của $\cos(\vec{a}, \vec{b})$ bằng

A. $\cos(\vec{a}, \vec{b}) = -\frac{1}{2\sqrt{7}}$.

B. $\cos(\vec{a}, \vec{b}) = \frac{1}{2\sqrt{7}}$.

C. $\cos(\vec{a}, \vec{b}) = -\frac{3}{2\sqrt{7}}$.

D. $\cos(\vec{a}, \vec{b}) = \frac{3}{2\sqrt{7}}$.

Câu 7: Cho cấp số cộng (u_n) có số hạng tổng quát là $u_n = 3n - 2$. Công sai d của cấp số cộng bằng

A. 2

B. -2

C. -3

D. 3

Câu 8: Hàm số nào sau đây nghịch biến trên khoảng $(0; +\infty)$?

A. $y = \log_{\sqrt{3}} x$.

B. $y = \log_{\frac{\sqrt{3}}{2}} x$.

C. $y = \log_2 x$.

D. $y = \ln x$.

Câu 9: Cho biểu thức $P = x^2 \sqrt[3]{x^2}$ với $x > 0$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. $P = x^3$.

B. $P = x^{\frac{8}{3}}$.

C. $P = x^{\frac{4}{3}}$.

D. $P = x^{\frac{7}{2}}$.

Câu 10: Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng biến thiên như sau:

x	$-\infty$	-1	3	$+\infty$	
y'	$+$	0	$-$	0	$+$
y	$-\infty$	4	-2	$+\infty$	

Hàm số đã cho nghịch biến trên khoảng nào dưới đây?

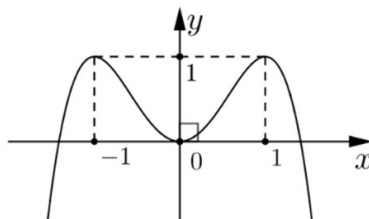
A. $(3; +\infty)$.

B. $(2; 4)$.

C. $(-\infty; -1)$.

D. $(-1; 3)$.

Câu 11: Cho hàm số $y = f(x)$ có đồ thị như hình vẽ sau:



Hàm số $y = f(x)$ đồng biến trên khoảng nào dưới đây?

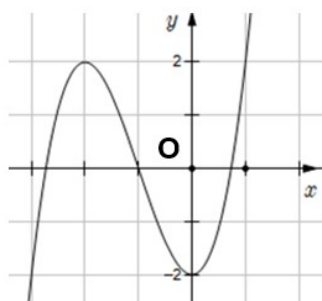
A. $(0; 1)$.

B. $(-1; 0)$.

C. $(-\infty; 0)$.

D. $(-1; 1)$.

Câu 12: Đường cong trong hình vẽ sau là đồ thị của hàm số nào trong các hàm số cho dưới đây?



A. $y = \frac{2x-1}{x-2}$.

B. $y = -x^3 - 3x^2 - 2$.

C. $y = x^4 + x^2 - 2$.

D. $y = x^3 + 3x^2 - 2$.

Câu 13: Một tổ có 10 học sinh. Số cách chọn ra 2 học sinh từ tổ đó để một học sinh làm tổ trưởng và một học sinh làm tổ phó là

A. A_{10}^8 .

B. 10^2 .

C. A_{10}^2 .

D. C_{10}^2 .

Câu 14: Tập nghiệm của bất phương trình $\frac{1}{2^x} > 8$ là

A. $(3; +\infty)$.

B. $(-3; +\infty)$.

C. $(-\infty; -3)$.

D. $(-\infty; 3)$.

Câu 15: Họ nguyên hàm của hàm số $f(x) = \cos x + 6x$ là

A. $\sin x + 3x^2 + C$.

B. $-\sin x + 3x^2 + C$.

C. $-\sin x + 6x^2 + C$.

D. $\sin x + 6x^2 + C$.

Câu 16: Điểm nào dưới đây **không thuộc** đồ thị của hàm số $y = \frac{x-2}{x+1}$?

A. Điểm $N(0; -2)$.

B. Điểm $M(2; 0)$.

C. Điểm $Q(-2; 4)$.

D. Điểm $P(1; -1)$.

Câu 17: Cho tứ diện $OABC$ có OA, OB, OC đôi một vuông góc và $OA = OB = OC = a$. Thể tích của khối tứ diện $OABC$ bằng

A. $\frac{a^3}{3}$.

B. $\frac{a^3}{12}$.

C. $\frac{a^3}{2}$.

D. $\frac{a^3}{6}$.

Câu 18: Số cạnh của hình bát diện đều bằng

A. 12.

B. 16.

C. 8.

D. 6.

Câu 19: Gọi l, h, r lần lượt là độ dài đường sinh, chiều cao và bán kính mặt đáy của hình nón. Diện tích xung quanh S_{xq} của hình nón là

A. $S_{xq} = \pi r h$.

B. $S_{xq} = 2\pi r l$.

C. $S_{xq} = \frac{1}{3}\pi r^2 h$.

D. $S_{xq} = \pi r l$.

Câu 20: Cho $\int_{-1}^2 f(x)dx = 2$ và $\int_{-1}^2 g(x)dx = -1$, khi đó $\int_{-1}^2 [x + 2f(x) + 3g(x)]dx$ bằng

A. $\frac{7}{2}$.

B. $\frac{17}{2}$.

C. $\frac{11}{2}$.

D. $\frac{5}{2}$.

Câu 21: Phương trình $\log_2(3x-2) = 3$ có tập nghiệm S là

A. $S = \left\{\frac{10}{3}\right\}$.

B. $S = \{3\}$.

C. $S = \{2\}$.

D. $S = \left\{\frac{11}{3}\right\}$.

Câu 22: Cho mặt cầu có bán kính $R = 2$. Diện tích của mặt cầu đã cho bằng

A. 8π .

B. 16π .

C. 4π .

D. $\frac{32\pi}{3}$.

Câu 23: Tiệm cận ngang của đồ thị hàm số $y = \frac{1-3x}{x-3}$ là

A. $y = -3$.

B. $y = 1$.

C. $x = -3$.

D. $x = 3$.

Câu 24: Với a, b là hai số thực dương bất kì. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. $\log(ab) = \log a \cdot \log b$.

B. $\log(ab) = \log a + \log b$.

C. $\log(ab) = \log a - \log b$.

D. $\log(ab) = \frac{\log a}{\log b}$.

Câu 25: Trong không gian $Oxyz$, cho hai điểm $A(1; 2; 3), B(3; -2; -1)$. Đường thẳng AB cắt mặt phẳng tọa độ (Oxy) tại điểm $E(a; b; c)$. Tính giá trị của biểu thức $T = a^2 + b^2 + c^2$.

A. $T = \frac{31}{4}$.

B. $T = \frac{35}{4}$.

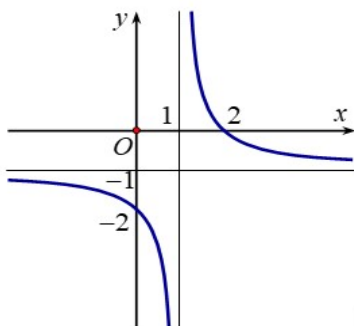
C. $T = \frac{29}{4}$.

D. $T = \frac{27}{4}$.

Câu 26: Cho phương trình $\log_2(x+1) + \log_2 x = 1$. Tổng tất cả các nghiệm của phương trình bằng

- A. 1. B. -1. C. -2. D. 2.

Câu 27: Cho hàm số $y = \frac{ax-b}{x-1}$ có đồ thị như hình vẽ dưới đây



Khẳng định nào sau đây **đúng**?

- A. $b < a < 0$. B. $0 < b < a$. C. $0 < a < b$. D. $b < 0 < a$.

Câu 28: Cho hàm số $f(x)$ có đạo hàm $f'(x) = 2024(x-1)(x^2-3)(x^4-1), \forall x \in \mathbb{R}$. Số điểm cực trị của hàm số $y = f(x)$ là

- A. 4. B. 2. C. 3. D. 1.

Câu 29: Hình phẳng (H) giới hạn bởi đồ thị các hàm số $y = -x^3 + 12x$ và $y = -x^2$. Diện tích của hình phẳng (H) bằng

- A. $\frac{397}{4}$. B. $\frac{343}{12}$. C. $\frac{937}{12}$. D. $\frac{793}{4}$.

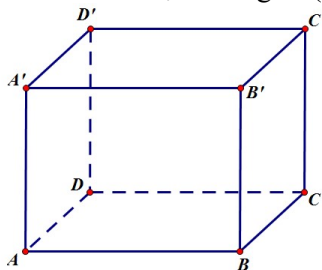
Câu 30: Biết rằng phương trình $5\log_3^2 x - \log_3(9x) + 1 = 0$ có hai nghiệm x_1, x_2 . Khẳng định nào sau đây **đúng**?

- A. $x_1 x_2 = \frac{1}{\sqrt[5]{3}}$. B. $x_1 x_2 = \frac{1}{5}$. C. $x_1 x_2 = -\frac{1}{5}$. D. $x_1 x_2 = \sqrt[5]{3}$.

Câu 31: Cho hình chóp đều $S.ABCD$ có cạnh đáy bằng a . Biết khoảng cách giữa hai đường thẳng AC và SD bằng $\frac{a\sqrt{30}}{10}$. Tính khoảng cách từ điểm B đến mặt phẳng (SCD) .

- A. $\frac{a\sqrt{3}}{2}$. B. $\frac{a\sqrt{3}}{4}$. C. $\frac{a\sqrt{6}}{2}$. D. $a\sqrt{3}$.

Câu 32: Cho hình lập phương $ABCD.A'B'C'D'$ có cạnh bằng a (tham khảo hình vẽ).



Gọi φ là góc giữa hai mặt phẳng (BDA') và $(ABCD)$. Giá trị của $\sin \varphi$ bằng

- A. $\frac{\sqrt{6}}{4}$. B. $\frac{\sqrt{6}}{3}$. C. $\frac{\sqrt{3}}{4}$. D. $\frac{\sqrt{3}}{3}$.

Câu 33: Một hộp đựng 11 tấm thẻ được đánh số từ 1 đến 11, hai thẻ khác nhau thì ghi số khác nhau.

Chọn ngẫu nhiên 4 tấm thẻ từ hộp đó. Gọi A là biến cố: “Chọn được 4 thẻ mà tổng các số ghi trên các thẻ đó là một số lẻ”. Xác suất của biến cố A bằng

- A. $\frac{1}{12}$. B. $\frac{2}{11}$. C. $\frac{16}{33}$. D. $\frac{10}{33}$.

Câu 34: Cho hàm số $f(x) = \frac{1 + \ln x}{x}$ với $x > 0$. Họ nguyên hàm của hàm số $f(x)$ là

- A. $\ln^2 x + \ln x + C$. B. $x + \ln^2 x + C$.
C. $x + \frac{1}{2} \ln^2 x + C$. D. $\frac{1}{2} \ln^2 x + \ln x + C$.

Câu 35: Cắt hình trụ bởi một mặt phẳng song song với trục và cách trục một khoảng bằng $\sqrt{2}$, thiết diện thu được là hình vuông có diện tích bằng 16. Thể tích của khối trụ bằng

- A. $10\sqrt{6}\pi$. B. 32π . C. 24π . D. $12\sqrt{6}\pi$.

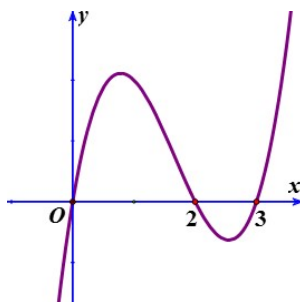
Câu 36: Cho $\int_0^4 f(x) dx = 1$. Giá trị của $\int_0^2 f(2x) dx$ bằng

- A. $\frac{1}{2}$. B. 1. C. 2. D. $\frac{1}{4}$.

Câu 37: Cho hàm số $y = \frac{x-3}{x+1}$. Mệnh đề nào dưới đây **đúng**?

- A. Hàm số nghịch biến trên khoảng $(-1; +\infty)$. B. Hàm số đồng biến trên khoảng $(-\infty; -1)$.
C. Hàm số nghịch biến trên khoảng $(-\infty; -1)$. D. Hàm số đồng biến trên khoảng $(-\infty; +\infty)$.

Câu 38: Giả sử $f(x)$ là đa thức bậc 4. Đồ thị của hàm số $y = f'(1-x)$ được cho như hình vẽ sau



Hàm số $g(x) = f(x^2 - 3)$ nghịch biến trên khoảng nào trong các khoảng sau?

- A. $(-3; -\sqrt{2})$. B. $(0; \frac{1}{2})$. C. $(1; 2)$. D. $(-2; -1)$.

Câu 39: Có bao nhiêu số nguyên x thỏa mãn $(9^x - 28 \cdot 3^{x+1} + 243) \sqrt{5 - \log_2(4x)} \geq 0$?

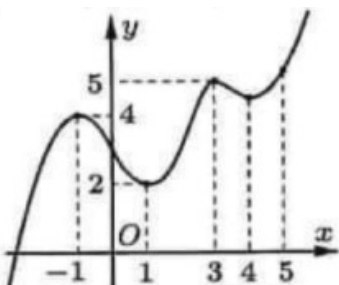
- A. 6. B. 7. C. 4. D. 5.

Câu 40: Cho hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm liên tục trên $\mathbb{R}$ và thỏa mãn các điều

kiện $f'(x) = f(x) + e^x \cdot \cos 2024x$; $f(0) = 0$. Số nghiệm thuộc đoạn $[-1; 1]$ của phương trình $f(x) = 0$ là

- A. 4043 B. 4041 C. 1287 D. 1289

Câu 41: Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$ và có đồ thị như hình vẽ. Gọi M, m lần lượt là giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của hàm số $h(x) = 3f(\log_2 x - 1) + x^3 - 9x^2 + 15x + 1$ trên đoạn $[1; 4]$. Tính giá trị của biểu thức $T = M + m$.



A. 30.

B. 7.

C. 10.

D. 5.

Câu 42: Cho a, b là hai số thực dương thỏa mãn $2^{a+b+2ab-3} = \frac{1-ab}{a+b}$. Giá trị nhỏ nhất của biểu thức

$$T = a^2 + b^2 \text{ là}$$

A. $6 - 2\sqrt{5}$.

B. 2.

C. $\frac{\sqrt{5}-1}{2}$.

D. $3 - \sqrt{5}$.

Câu 43: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình thoi cạnh bằng a . Biết rằng

$SA = a, SA \perp AD, SB = a\sqrt{3}, AC = a$. Thể tích khối chóp $S.ABCD$ bằng

A. $\frac{a^3\sqrt{6}}{2}$.

B. $\frac{a^3\sqrt{2}}{2}$.

C. $\frac{a^3\sqrt{2}}{6}$.

D. $\frac{a^3\sqrt{2}}{3}$.

Câu 44: Trong không gian $Oxyz$, cho mặt cầu (S) đi qua bốn điểm $O, A(1;0;0), B(0;-2;0), C(0;0;4)$.

Diện tích của mặt cầu (S) bằng

A. 19π .

B. 36π .

C. 21π .

D. 17π .

Câu 45: Trong không gian $Oxyz$, cho tam giác ABC có $A(1;2;-1), B(2;-1;3), C(-4;7;5)$. Trong tam giác ABC , gọi $D(a;b;c)$ là chân đường phân giác trong góc B . Giá trị của $a+b+2c$ bằng

A. 14.

B. 5.

C. 15.

D. 4.

Câu 46: Trong không gian tọa độ $Oxyz$, cho hai điểm $A(1;0;0), B(5;6;0)$. Điểm $M(a;b;c)$ thuộc mặt cầu $(S): x^2 + y^2 + z^2 = 1$ và thỏa mãn $3MA^2 + MB^2 = 48$. Tính giá trị của biểu thức $T = a^2 + b^2 + 3c^2$.

A. $T = 14$.

B. $T = 1$.

C. $T = 8$.

D. $T = 2$.

Câu 47: Cho hàm số $y = x^3 - 3(m+1)x^2 + 9x - m$ với m là tham số. Gọi S là tập hợp các giá trị của tham số m để hàm số đạt cực trị tại hai điểm x_1, x_2 sao cho $3x_1 - 2x_2 = m + 6$. Tích các phần tử của tập S bằng

A. 0.

B. -3.

C. -2.

D. 1.

Câu 48: Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác vuông cân tại B , $AB = BC = 3a$.

Biết $\widehat{SAB} = \widehat{SCB} = 90^\circ$ và khoảng cách từ A đến mặt phẳng (SBC) bằng $a\sqrt{6}$. Tính diện tích mặt cầu ngoại tiếp hình chóp $S.ABC$ theo a .

A. $48\pi a^2$.

B. $6\pi a^2$.

C. $36\pi a^2$.

D. $18\pi a^2$.

Câu 49: Cho hàm số $y = |x^4 + 2(m^2 - 9)x^2 + 2m - 2|$ với m là tham số. Gọi S là tập hợp các giá trị nguyên của tham số m để hàm số có đúng 5 cực trị. Số phần tử của tập hợp S bằng

A. 4.

B. 6.

C. 3.

D. 5.

Câu 50: Biết $\int_1^2 \frac{3x+1}{3x^2+x\ln x} dx = \ln\left(a + \frac{\ln b}{c}\right)$ với a, b, c là các số nguyên dương và $c \leq 4$. Giá trị của $a+b+c$ bằng

A. 6.

B. 9.

C. 7.

D. 5.

----- HẾT -----